BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

THÔNG TIN TUYỂN SINH NĂM 2026

(Ban hành theo Quyết định số 366/QĐ-ĐHCNĐN ngày 27 tháng 5 năm 2026 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai)

I. Thông tin chung

1. **Tên cơ sở đào tạo:** Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai

   Tên tiếng Anh: Dong Nai Technology University

2. **Mã cơ sở đào tạo trong tuyển sinh:** DCD

3. **Địa chỉ trụ sở chính:** 206 Nguyễn Khuyến, KP5, Phường Trảng Dài, Thành phố Đồng Nai

4. **Địa chỉ trang thông tin điện tử:** https://dntu.edu.vn

5. **Số điện thoại liên hệ tuyển sinh:** 0904.397.733 – 0986.397.733

6. **Địa chỉ công khai quy chế tuyển sinh; thông tin:** https://dntu.edu.vn/quy-che-tuyen-sinh-dai-hoc; https://dntu.edu.vn/de-an-tuyen-sinh

7. **Địa chỉ công khai các thông tin về hoạt động của cơ sở đào tạo**

   - Địa chỉ công khai chương trình đào tạo: https://dntu.edu.vn/chuong-trinh-dai-hoc-chinh-quy
   - Địa chỉ công khai ngành đạo tạo: https://dntu.edu.vn/chuong-trinh-dai-hoc-chinh-quy
   - Địa chỉ công khai đội ngũ giảng viên, cản bộ quản lý: https://dntu.edu.vn/ba-cong-khai
   - Địa chỉ công khai cơ sở vật chất: https://dntu.edu.vn/ba-cong-khai
   - Địa chỉ công khai quy mô đào tạo: https://dntu.edu.vn/ba-cong-khai
   - Địa chỉ công khai tỷ lệ sinh viên có việc làm: https://dntu.edu.vn/bao-cao-viec-lam-sinh-vien
   - Địa chỉ công khai kế hoạch tuyển sinh các ngành, hình thức, trình độ đào tạo ngành: https://dntu.edu.vn/de-an-tuyen-sinh

II. Tuyển sinh chính quy đại học

1. **Đối tượng, điều kiện tuyển sinh**

   - Đối tượng:

+ Người đã được công nhận tốt nghiệp THPT của Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp nước ngoài được công nhận trình độ tương đương.

+ Người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa THPT theo quy định của pháp luật.

- Điều kiện dự tuyển:

+ Có đủ sức khoẻ để học tập theo quy định hiện hành.

+ Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định.

- Đối với thí sinh khuyết tật, bị suy giảm khả năng học tập, Nhà trường thực hiện các biện pháp cần thiết và tạo điều kiện tốt nhất để thí sinh có nguyện vọng được đăng ký dự tuyển và theo học các ngành phù hợp với điều kiện sức khỏe của thí sinh.

- Đối tượng ưu tiên và tuyển thẳng thực hiện theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Bộ GDĐT).

2. Mô tả phương thức tuyển sinh: Năm 2026 Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai xét tuyển theo 4 phương thức:

- Phương thức 1: Xét điểm thi tốt nghiệp THPT

- Phương thức 2: Xét kết quả học tập THPT (học bạ).

- Phương thức 3: Xét kết quả thi đánh giá năng lực Đại học quốc gia HCM.

- Phương thức 4: Xét tuyển thẳng đăng ký theo quy định của Bộ GDĐT.

3. Quy tắc quy đổi tương đương ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp, phương thức tuyển sinh.

Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của Nhà trường thực hiện theo điều 9 trong Quy chế tuyển sinh các ngành đào tạo trình độ đại học và ngành Giáo dục Mầm non trình độ cao đẳng (Ban hành kèm theo Thông tư số 06/2026/TT-BGDĐT). Nhà trường sẽ công bố ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào căn cứ theo quy định về ngưỡng đảm bảo chất lượng của Bộ GDĐT ban hành.

Điểm trúng tuyển = Môn 1 + Môn 2 + Môn 3 + Điểm cộng (nếu có)

Không có sự chênh lệch giữa các tổ hợp.

4. Số lượng tuyển sinh (dự kiến)

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành	Tên ngành	Số lượng dự kiến	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
1		**Máy tính và công nghệ thông tin**			**155**		
1.1	7480103	Kỹ thuật phần mềm	7480103	Kỹ thuật phần mềm	30	301 - Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8) 402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực 100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT 200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	
1.2	7480107	Trí tuệ nhân tạo	7480107	Trí tuệ nhân tạo	30	301 - Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8) 402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực 100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT 200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	
1.3	7480201	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	95	301 - Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8) 402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực 100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT 200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	
2		**Công nghệ kỹ thuật**			**397**		
2.2	7510202	Công nghệ chế tạo máy	7510202	Công nghệ chế tạo máy	65	301 - Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8) 402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực 100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT 200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành	Tên ngành	Số lượng dự kiến	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
2.2	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	120	301 - Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8) 402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực 100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT 200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	
2.4	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	95	301 - Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8) 402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực 100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT 200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	
2.4	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	32	301 - Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8) 402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực 100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT 200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	
2.5	7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	85	301 - Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8) 402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực 100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT 200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	
3		**Nghệ thuật**			**110**		
3.1	7210403	Thiết kế đồ họa	7210403	Thiết kế đồ họa	75	301 - Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8) 402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực 100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT 200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành	Tên ngành	Số lượng dự kiến	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
3.2	7210408	Nghệ thuật số	7210408	Nghệ thuật số	35	301 - Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8) 402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực 100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT 200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	
4		**Nhân văn**			**281**		
4.1	7220201	Ngôn ngữ Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh	185	301 - Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8) 402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực 100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT 200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	
4.2	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	96	301 - Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8) 402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực 100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT 200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	
5		**Báo chí và thông tin**			**90**		
5.1	7320104	Truyền thông đa phương tiện	7320104	Truyền thông đa phương tiện	90	301 - Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8) 402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực 100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT 200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	
6		**Khoa học xã hội và hành vi**			**60**		

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành	Tên ngành	Số lượng dự kiến	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
6.1	7310608	Đông phương học	7310608	Đông phương học	60	301 - Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8) 402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực 100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT 200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	
7		**Kinh doanh và quản lý**			**380**		
7.1	7340101	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh	160	301 - Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8) 402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực 100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT 200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	
7.2	7340201	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Tài chính – Ngân hàng	100	301 - Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8) 402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực 100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT 200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	
7.3	7340301	Kế toán	7340301	Kế toán	120	301 - Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8) 402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực 100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT 200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	
8		**Sản xuất và chế biến**			**55**		
8.1	7540101	Công nghệ thực phẩm	7540101	Công nghệ thực phẩm	55	301 - Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)	

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành	Tên ngành	Số lượng dự kiến	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
						402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực 100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT 200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	
9		**Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân**			**140**		
9.1	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	70	301 - Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8) 402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực 100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT 200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	
9.2	7810201	Quản trị khách sạn	7810201	Quản trị khách sạn	70	301 - Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8) 402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực 100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT 200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	
10		**Sức khỏe**			**245**		
10.1	7720301	Điều dưỡng	7720301	Điều dưỡng	150	301 - Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8) 402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực 100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT 200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	
10.2	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	95	301 - Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8) 402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực	

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành	Tên ngành	Số lượng dự kiến	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
						100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT 200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	

5. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào cơ sở đào tạo

a. Các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển:

Trong trường hợp có nhiều thí sinh có cùng điểm xét tuyển ở cuối danh sách, thì sử dụng tiêu chí phụ như sau:

- Xét chọn thí sinh có thứ tự nguyện vọng cao hơn (1).

- Xét chọn thí sinh có kết quả môn chung có điểm từ cao xuống cho đến đủ chỉ tiêu (2).

- Trường hợp có nhiều thí sinh có cùng điểm xét tuyển ở cuối danh sách sau khi đã xét điều kiện phụ (1) và (2), thì xét chọn thí sinh theo kết quả môn Tiếng Anh (trong tổ hợp môn xét tuyển hoặc kết quả môn Tiếng Anh Lớp 12 nếu tổ hợp môn xét tuyển không có môn Tiếng Anh, kết quả miễn thi môn Tiếng Anh, bảo lưu điểm thi môn Tiếng Anh) từ cao xuống cho đến đủ chỉ tiêu (3)

- Việc bảo lưu kết quả trúng tuyển: Thực hiện theo quy định của Bộ GD&ĐT

b. Điểm cộng:

- Điểm cộng dành cho thí sinh đạt giải Nhất, Nhì, Ba, Khuyến khích trong kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp thành phố/tỉnh trong thời gian học tập ở bậc trường THPT, chỉ được cộng điểm cho giải thưởng có thành tích cao nhất, điểm cộng tối đa có mỗi thí sinh là 3 điểm.

Học sinh giỏi cấp Tỉnh/TP	**Giải nhất**	**Giải nhì**	**Giải ba**	**Giải khuyến khích**
Điểm cộng	3 điểm	2 điểm	1.5 điểm	1 điểm

- Điểm cộng dành cho thí sinh có chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế IELS và các chứng chỉ tiếng Anh TOEIC, TOEFL, VSTEP, ... theo quy định của Thông tư 24/2024/TT-BGDĐT được quy đổi về thang điểm IELTS. Trường hợp nếu thí sinh có các chứng chỉ ngoại ngữ khác (Tiếng Trung, Tiếng Hàn, Tiếng Nhật,...): sử dụng Bảng tham chiếu quy đổi văn bằng, chứng chỉ ngoại ngữ tương đương bậc 3, bậc 4 theo khung năng lực ngoại ngữ 06 bậc dùng cho Việt Nam theo Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT.

IELTS	**5.0**	**5.5**	**>=6.0**
Điểm cộng	0.5 điểm	1.0 điểm	1.5 điểm

c. Các thông tin khác

STT	Ngành học	Mã ngành	Chuyên ngành	Tổ hợp xét tuyển
1	Công nghệ chế tạo máy	7510202	- Công nghệ Robot & Tự động hóa - Cơ điện tử công nghiệp	A00: Toán, Vật lý, Hóa học A01: Toán, Vật lý, Anh A03: Toán, Vật lý, Lịch sử A04: Toán, Vật lý, Địa lý A05: Toán, Lịch sử, Hóa học A07: Toán, Lịch sử, Địa lý C04: Toán, Văn, Địa lý C07: Văn, Lịch sử, Vật lí, D01: Toán, Văn, Anh D07: Toán, Hóa học, Anh D09: Toán, Lịch sử, Anh D10: Toán, Địa lý, Anh X01: Toán, Văn, GD KT&PL X02: Toán, Văn, Tin học X03: Toán, Văn, Công nghệ công nghiệp X05: Toán, Vật lý, GD KT&PL X06: Toán, Tin học, Vật lý X07: Toán, Lý, Công nghệ công nghiệp X17: Toán, Lịch sử, GD KT&PL X21: Toán, Địa lý, GD KT&PL X70: Văn, Lịch sử, GD KT&PL
2	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	- Tự động hóa & điều khiển thông minh - Công nghệ IoT - Hệ thống nhúng	
3	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	- Công nghệ ô tô Điện và Hybrid - Công nghệ Chẩn đoán, bảo dưỡng ô tô công nghệ cao	
4	Công nghệ thông tin	7480201		
5	Kỹ thuật phần mềm	7480103		
6	Trí tuệ nhân tạo	7480107		

STT	Ngành học	Mã ngành	Chuyên ngành	Tổ hợp xét tuyển
7	Truyền thông đa phương tiện	7320104	- Digital marketing - Truyền thông - Quan hệ công chúng	A00: Toán, Vật lý, Hóa học A01: Toán, Vật lý, Anh A03: Toán, Vật lý, Lịch sử A05: Toán, Lịch sử, Hóa học A07: Toán, Lịch sử, Địa lý C00: Văn, Lịch sử, Địa lý C01: Văn, Toán, Vật lý C02: Văn, Toán, Hóa học C03: Toán, Văn, Lịch sử C04: Toán, Văn, Địa lý C07: Ngữ văn, Lịch sử, Vật lí D01: Văn, Toán, Anh D09: Toán, Lịch sử, Tiếng Anh D10: Toán, Địa lí, Tiếng Anh D11: Văn, Anh, Lý D12: Văn, Hóa học, Anh D14: Văn, Lịch sử, Anh
8	Thiết kế đồ họa	7210403		

STT	Ngành học	Mã ngành	Chuyên ngành	Tổ hợp xét tuyển
9	Nghệ thuật số	7210408		D15: Văn, Địa lý, Anh D84: Toán, GD KT&PL, Tiếng Anh X01: Toán, Văn, GD KT&PL X03: Toán, Văn, Công nghệ công nghiệp X17: Toán, Lịch sử, GD KT&PL X21: Toán, Địa lý, GD KT&PL X70: Văn, Lịch sử, GD KT&PL X74: Văn, Địa lý, GD KT&PL X78: Văn, GD KT&PL, Anh X79: Văn, Tin học, Anh
10	Công nghệ thực phẩm	7540101	- Chế biến Thực phẩm & Quản lý sản xuất - An toàn & Kiểm định chất lượng Thực phẩm	A00: Toán, Vật lý, Hóa học A01: Toán, Vật lý, Anh A03: Toán, Vật lý, Lịch sử A04: Toán, Vật lý, Địa lý A07: Toán, Lịch sử, Địa lý B00: Toán, Hóa học, Sinh học B02: Toán, Sinh học, Địa lý B03: Toán, Văn, Sinh học C03: Toán, Văn, Lịch sử C04: Toán, Văn, Địa lý D01: Văn, Toán, Anh

STT	Ngành học	Mã ngành	Chuyên ngành	Tổ hợp xét tuyển
11	Công nghệ kỹ thuật môi trường	7510406	- Môi trường và Phát triển bền vững - An toàn, sức khỏe và môi trường	D07: Toán, Hóa học, Anh D09: Toán, Lịch sử, Anh D10: Toán, Địa lý, Anh D11: Văn, Vật lý, Anh X01: Toán, Văn, GD KT&PL X03: Toán, Văn, Công nghệ công nghiệp X04: Toán, Văn, Công nghệ nông nghiệp X13: Toán, Sinh học, GD KT&PL X14: Toán, Sinh học, Tin học X17: Toán, Lịch sử, GD KT&PL X21: Toán, Địa lý, GD KT&PL
12	Kế toán	7340301	- Kế toán số - Kế toán doanh nghiệp - Kế toán - Kiểm toán	A00: Toán, Vật lý, Hóa học A01: Toán, Vật lý, Anh A03: Toán, Vật lý, Lịch sử A07: Toán, Lịch sử, Địa lý C00: Văn, Lịch sử, Địa lý C03: Toán, Văn, Lịch sử C04: Toán, Văn, Địa C07: Ngữ văn, Lịch sử, Vật lí D01: Toán, Văn, Anh D07: Toán, Hóa học, Anh D09: Toán, Lịch sử, Anh
13	Tài chính - Ngân hàng	7340201	- Tài chính số - Tài chính - Ngân hàng	
14	Quản trị kinh doanh	7340101	- Quản trị nhân sự - Quản trị Marketing - Quản trị kinh doanh Quốc tế	

STT	Ngành học	Mã ngành	Chuyên ngành	Tổ hợp xét tuyển
15	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	- Quản trị dịch vụ hàng không - Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	D10: Toán, Địa lý, Anh D14: Ngữ văn, Lịch sử, Anh D15: Ngữ văn, Địa lí, Anh X01: Toán, Văn, GD KT&PL X02: Toán, Văn, Tin học X03: Toán, Văn, Công nghệ công nghiệp X17: Toán, Lịch sử, GD KT&PL X21: Toán, Địa lý, GD KT&PL X25: Toán, GD KT&PL, Tiếng Anh X58: Ngữ văn, Vật lí, GD KT&PL X70: Văn, Lịch sử, GD KT&PL X74: Văn, Địa lý, GD KT&PL
16	Quản trị khách sạn	7810201	- Quản trị nhà hàng - khách sạn - Quản trị dịch vụ lưu trú	
17	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	7510605		
18	Điều dưỡng	7720301	- Điều dưỡng đa khoa - Điều dưỡng sản phụ khoa - Điều dưỡng phục hồi chức năng	A00: Toán, Vật lý, Hóa học A01: Toán, Vật lý, Tiếng Anh A02: Toán, Vật lý, Sinh học A05: Toán, Lịch sử, Hóa học A06: Toán, Địa lí, Hóa học B00: Toán, Hóa học, Sinh học B02: Toán, Địa lí, Sinh học

STT	Ngành học	Mã ngành	Chuyên ngành	Tổ hợp xét tuyển
19	Kỹ thuật xét nghiệm y học	7720601	- Kỹ thuật xét nghiệm Hoá sinh - Huyết học - Kỹ thuật xét nghiệm vi sinh - ký sinh trùng - sinh học phân tử	B03: Toán, Văn, Sinh học C02: Văn, Toán, Hóa học C13: Ngữ văn, Địa lý, Sinh học D01: Văn, Toán, Anh D07: Toán, Hóa học, Anh D08: Toán, Sinh học, Anh D10: Toán, Địa lí, Tiếng Anh X21: Toán, Địa lí, GD KT&PL X70: Ngữ văn, Lịch sử, GD KT&PL X74: Ngữ văn, Địa lí, GD KT&PL
20	Ngôn ngữ Anh	7220201	- Tiếng Anh thương mại - Tiếng Anh ứng dụng trong giảng dạy	A01: Toán, Vật lý, Anh A09: Toán, Địa lí, GDKTPL C00: Văn, Lịch sử, Địa lý C04: Toán, Văn, Địa C07: Ngữ văn, Lịch sử, Vật lí D01: Toán, Văn, Anh D07: Toán, Hóa học, Anh D09: Toán, Lịch sử, Tiếng Anh D11: Văn, Vật lý, Anh D12: Văn, Hóa học, Anh D14: Văn, Lịch sử, Anh D15: Văn, Địa lý, Anh X25: Toán, Anh, GD KT&PL X70: Ngữ văn, Lịch sử, GD KT&PL

STT	Ngành học	Mã ngành	Chuyên ngành	Tổ hợp xét tuyển
				X74: Ngữ văn, Địa lí, GD KT&PL X78: Văn, GD KT&PL, Anh X79: Văn, Tin học, Anh
21	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	- Tiếng Trung thương mại - Tiếng Trung du lịch & dịch vụ quốc tế	A01: Toán, Vật lý, Anh A03: Toán, Vật lý, Lịch sử A07: Toán, Lịch sử, Địa lý C00: Văn, Lịch sử, Địa lý C01: Văn, Toán, Vật lý C02: Văn, Toán, Hóa học C03: Toán, Văn, Lịch sử C04: Toán, Văn, Địa D01: Toán, Văn, Anh D07: Toán, Hóa học, Anh D12: Văn, Hóa học, Anh D14: Văn, Lịch sử, Anh D15: Văn, Địa lý, Anh X01: Toán, Văn, GD KT&PL X03: Toán, Văn, Công nghệ công nghiệp X17: Toán, Lịch sử, GD KT&PL X25: Toán, Anh, GD KT&PL X70: Văn, Lịch sử, GD KT&PL X74: Văn, Địa lý, GD KT&PL X78: Văn, GD KT&PL, Anh X79: Văn, Tin học, Anh
22	Đông phương học	7310608	- Nhật Bản học - Hàn Quốc học	

6. Tổ chức tuyển sinh

a) Hình thức nhận đăng ký xét tuyển

- Phương thức 1: Xét điểm thi tốt nghiệp THPT.

- Phương thức 2: Xét kết quả học tập THPT (học bạ).

- Phương thức 3: Xét kết quả thi đánh giá năng lực Đại học quốc gia HCM.

- Phương thức 4: Xét tuyển thẳng đăng ký theo quy định của Bộ GDĐT.

b) Thời gian xét tuyển và lịch nhận hồ sơ của Trường dự kiến như sau:

- Đối với thí sinh thuộc diện xét tuyển thẳng theo quy định của Bộ GDĐT (ISEF, Olympic quốc tế), việc đăng ký và xét tuyển được thực hiện theo Quy chế tuyển sinh đại học hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và các văn bản hướng dẫn liên quan.

- Đăng ký xét tuyển trên trang https://xettuyen.dntu.edu.vn/ của Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai từ ngày ra thông báo đến hết ngày 30/06/2026 (không bắt buộc).

- Đăng ký nguyện vọng chính thức trên trang: https://thisinh.thitotnghiepthpt.edu.vn của Bộ GD&ĐT từ ngày 02/7/2026 đến ngày 14/7/2026

- Nếu chưa tuyển đủ số lượng tuyển sinh theo đợt xét tuyển theo lộ trình thời gian của Bộ GD&ĐT thì Nhà trường sẽ có các đợt tuyển bổ sung đến khi đủ số lượng tuyển sinh. (Lịch các đợt bổ sung sẽ thông báo trên Website nhà trường), việc xét tuyển bổ sung đảm bảo số lượng tuyển sinh công bố trong các đợt bổ sung không được vượt quá chỉ tiêu đã công bố ở đợt 1; mỗi đợt xét tuyển bổ sung, thời gian từ khi công bố phương án đến khi bắt đầu xét tuyển phải tối thiểu 10 ngày.

c) Địa điểm đăng ký:

- Đợt chính thức: Đăng ký nguyện vọng chính thức trên trang https://thisinh.thitotnghiepthpt.edu.vn

- Đợt bổ sung: Đăng ký trực tuyến tại địa chỉ https://xettuyen.dntu.edu.vn/ hoặc trực tiếp tại trường Đại học Công nghệ Đồng Nai.

+ Địa chỉ: 206 Nguyễn Khuyến, KP5, phường Trảng Dài, Thành phố Đồng Nai

+ Website: https://dntu.edu.vn;

+ E-mail: tuyensinh@dntu.edu.vn

+ ĐT: (0251) 261 2241; Hotline: 0986.39.7733; 0904.39.7733

7. Chính sách ưu tiên

Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo quy định tại điều 8 trong Quy chế tuyển sinh các ngành đào tạo trình độ đại học và ngành Giáo dục Mầm non trình độ cao đẳng (Ban hành kèm theo Thông tư số 06/2026/TT-BGDĐT)

Chính sách bổ sung cho thí sinh tham dự kỳ thi quốc tế: Căn cứ Công văn số

2324/BGDĐT-GDPT ngày 04/05/2026 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc miễn thi tốt nghiệp THPT và ưu tiên xét tuyển thẳng đối với thí sinh tham dự Hội thi Nghiên cứu khoa học kỹ thuật quốc tế (ISEF) năm 2026, Nhà trường áp dụng bổ sung chính sách như sau:

+ Thí sinh là thành viên đội tuyển tham dự Hội thi Nghiên cứu khoa học kỹ thuật quốc tế (ISEF) năm 2026 theo Công văn số 2324/BGDĐT-GDPT ngày 04/05/2026 được miễn thi tốt nghiệp THPT và xét tuyển thẳng vào đại học theo quy định hiện hành.

+ Thí sinh là thành viên đội tuyển Olympic quốc tế các môn Toán, Vật lý, Hóa học, Sinh học, Tin học được xét tuyển thẳng vào ngành phù hợp theo quy định của Bộ GDĐT.

Điểm ưu tiên: Ưu tiên đối tượng, khu vực theo quy định tại điều 7 trong Quy chế tuyển sinh các ngành đào tạo trình độ đại học và ngành Giáo dục Mầm non trình độ cao đẳng (Ban hành kèm theo Thông tư số 06/2026/TT-BGDĐT)

Chính sách giảm học phí học kỳ 1 cho tân sinh viên:

Đối với những sinh viên nhập học đợt 1, thanh toán 01 lần số tiền trong giấy báo nhập học, thì được giảm học phí như sau:

Số thứ tự sinh viên nhập học	Số tiền học phí được giảm
01 - 100	7.000.000 đồng/sinh viên
101 – 200	5.000.000 đồng/ sinh viên
201 - 400	3.000.000 đồng/sinh viên

Chính sách khuyến học cho sinh viên:

- Giảm 20% học phí cho sinh viên nữ ngành Công nghệ chế tạo máy; Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử; Công nghệ kỹ thuật ô tô và sinh viên nam ngành Kỹ thuật xét nghiệm y học và ngành Điều dưỡng; 2 anh chị em ruột đang học tại Trường DNTU trong năm học 2026 – 2027.

- Giảm 20% học phí học kỳ 1 và miễn phí ký túc xá năm học 2026-2027 cho sinh viên nhập học có hộ khẩu tại các tỉnh Đắk Lắk, Gia Lai, Lâm Đồng, khu vực phía Bắc Thành phố Đồng Nai (Bình Phước cũ).

Điều kiện: Đạt từ 16 điểm kỳ thi tốt nghiệp THPT trở lên (hoặc điểm Đánh giá năng lực ở mức tương đương) và hạnh kiểm tốt.

- Giảm 10% học phí toàn khóa đối với thí sinh hoàn tất thủ tục nhập học đúng thời hạn.

8. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển: Theo quy định của Bộ GD&ĐT

9. Cam kết của cơ sở đào tạo đối với thí sinh *(Giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro, trách nhiệm giải quyết việc thí sinh được chuyển đến hoặc chuyển đi do sai sót trong tuyển sinh).*

Nhà trường cam kết tư vấn, hỗ trợ và giải quyết các khiếu nại và bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trương hợp rủi ro xảy ra; thực hiện tất cả biện pháp cần thiết nhằm tạo điều kiện thuận lợi và cơ hội bình đẳng cho mọi thí sinh; tuyển chọn thí sinh sinh có nguyện vọng và năng lực phù hợp nhất với yêu cầu và ngành đào tạo; thực hiện theo các quy định trong Quy chế tuyển sinh các ngành đào tạo trình độ đại học và ngành Giáo dục Mầm non trình độ cao đẳng (Ban hành kèm theo Thông tư số 06/2026/TT-BGDĐT).

Đồng thời, Nhà trường cam kết thực hiện đầy đủ, công khai và minh bạch các chính sách ưu tiên, học bổng, hỗ trợ học phí, ký túc xá và các chế độ hỗ trợ dành cho tân sinh viên theo thông báo tuyển sinh năm 2026 của Nhà trường.

10. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm tuyển sinh 2024			Năm tuyển sinh 2025			Ghi chú
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1		Công nghệ chế tạo máy	7510202			135	24	15/30	120	37	17.33/40	
2		Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301			120	59	15/30	120	66	17.33/40	
3		Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205			220	148	15/30	210	108	17.33/40	
4		Công nghệ thông tin	7480201			300	156	15/30	120	82	17.33/40	
5		Kỹ thuật phần mềm	7480103			70	19	15/30	30	17	17.33/40	
6		Trí tuệ nhân tạo	7480107			0	0	0	35	14	17.33/40	
7		Truyền thông đa phương tiện	7320104			86	62	15/30	85	82	17.67/40	
8		Thiết kế đồ họa	7210403			78	47	15/30	70	61	17.67/40	
9		Nghệ thuật số	7210408			0	0	0	35	13	17.67/40	
10		Công nghệ thực phẩm	7540101			100	31	15/30	100	28	17.33/40	
11		Công nghệ kỹ	7510406			40	15	15/30	40	22	17.33/40	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm tuyển sinh 2024			Năm tuyển sinh 2025			Ghi chú
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
		thuật môi trường										
12		Kế toán	7340301			125	52	15/30	125	52	17.33/40	
13		Tài chính - Ngân hàng	7340201			110	56	15/30	110	38	17.33/40	
14		Quản trị kinh doanh	7340101			300	133	15/30	300	117	17.33/40	
15		Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103			70	17	15/30	70	16	17.33/40	
16		Quản trị khách sạn	7810201			70	26	15/30	70	18	17.33/40	
17		Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	7510605			0	0	0	85	64	17.33/40	
18		Điều dưỡng	7720301			190	42	19/30	150	31	22.8/40	
19		Kỹ thuật xét nghiệm y học	7720601			160	17	19/30	95	14	22.8/40	
20		Ngôn ngữ Anh	7220201			250	128	15/30	210	88	17.67/40	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm tuyển sinh 2024			Năm tuyển sinh 2025			Ghi chú
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
21		Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204			80	67	15/30	120	95	17.67/40	
22		Đông phương học	7310608			70	20	15/30	70	12	17.67/40	

III. Tuyển sinh đào tạo đại học chính quy với đối tượng tốt nghiệp từ trung cấp trở lên

1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh.

- Liên thông từ trung cấp, cao đẳng lên đại học: Người đã có bằng trung cấp, cao đẳng trong nước. Nếu được cấp tại nước ngoài thì phải được công nhận theo quy định của Bộ GDĐT

- Liên thông chính quy với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên: Người đã có bằng đại học trong nước. Nếu được cấp tại nước ngoài thì phải được công nhận theo quy định của Bộ GDĐT.

2. Mô tả phương thức tuyển sinh: Xét tuyển

3. Quy tắc quy đổi tương đương ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp, phương thức tuyển sinh.

Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của Nhà trường thực hiện theo các quy định trong Quy chế tuyển sinh các ngành đào tạo trình độ đại học và ngành Giáo dục Mầm non trình độ cao đẳng (Ban hành kèm theo Thông tư số 06/2026/TT-BGDĐT). Nhà trường sẽ công bố ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào căn cứ theo quy định về ngưỡng đảm bảo chất lượng của Bộ GDĐT ban hành và căn cứ theo kế hoạch triển khai công tác tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non năm 2026.

4. Chỉ tiêu tuyển sinh:

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Số lượng tuyển sinh	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
1	500	Ngôn ngữ Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh	45	Xét tuyển	Liên thông CĐ lên ĐH và Liên thông đối với người đã tốt nghiệp ĐH
2	500	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	24	Xét tuyển	
3	500	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh	40	Xét tuyển	
4	500	Kế toán	7340301	Kế toán	30	Xét tuyển	
5	500	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	25	Xét tuyển	

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Số lượng tuyển sinh	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
6	500	Công nghệ chế tạo máy	7510202	Công nghệ chế tạo máy	15	Xét tuyển	
7	500	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	30	Xét tuyển	
8	500	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	25	Xét tuyển	
9	500	Công nghệ thực phẩm	7540101	Công nghệ thực phẩm	10	Xét tuyển	
10	500	Điều dưỡng	7720301	Điều dưỡng	43	Xét tuyển	
11	500	Kỹ thuật xét nghiệm y học	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	20	Xét tuyển	
12	500	Công nghệ kỹ thuật môi trường	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	8	Xét tuyển	

5. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào cơ sở đào tạo.

Các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển: Xét điểm từ cao xuống thấp cho đến khi đủ chỉ tiêu theo đề án tuyển sinh.

6. Tổ chức tuyển sinh:

Đợt 1:

- Nhận hồ sơ đăng ký: 01/02/2026 - 15/03/2026
- Công bố kết quả trước ngày 20/03/2026
- Nhập học: Dự kiến 22/03/2026 - 26/03/2026

Đợt 2:

- Nhận hồ sơ đăng ký: 01/06/2026 - 15/07/2026
- Công bố kết quả trước ngày 20/07/2026
- Nhập học: Dự kiến 22/07/2026 - 26/07/2026

Đợt 3:

- Nhận hồ sơ đăng ký: Từ ngày 01/11 - 01/12/2026
- Công bố kết quả trước ngày 05/12/2026
- Nhập học: Dự kiến 10/12 - 15/12/2026

Nếu chưa tuyển đủ chỉ tiêu thì Nhà trường sẽ có các đợt tuyển bổ sung đến khi đủ chỉ tiêu tuyển

sinh (lịch các đợt bổ sung sẽ thông báo trên Website).

7. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển: 200.000 đ/hồ sơ

8. Việc cơ sở đào tạo thực hiện các cam kết đối với thí sinh *(Giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro, trách nhiệm giải quyết việc thí sinh được chuyển đến hoặc chuyển đi do sai sót trong tuyển sinh).*

Nhà trường cam kết tư vấn, hỗ trợ và giải quyết các khiếu nại và bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trương hợp rủi ro xảy ra; thực hiện tất cả biện pháp cần thiết nhằm tạo điều kiện thuận lợi và cơ hội bình đẳng cho mọi thí sinh; tuyển chọn thí sinh sinh có nguyện vọng và năng lực phù hợp nhất với yêu cầu và ngành đào tạo; thực hiện theo các quy định trong Quy chế tuyển sinh các ngành đào tạo trình độ đại học và ngành Giáo dục Mầm non trình độ cao đẳng (Ban hành kèm theo Thông tư số 06/2026/TT-BGDĐT).

9. Thông tin về tuyển sinh của 2 năm gần nhất:

STT	Tên ngành xét tuyển	Mã ngành	Tên ngành	Năm tuyển sinh 2024		Năm tuyển sinh 2025		Ghi chú
				Chỉ tiêu	Số nhập học	Chỉ tiêu	Số nhập học	
1	Ngôn ngữ Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh	50	49	50	21	
2	Công nghệ chế tạo máy	7510202	Công nghệ chế tạo máy	27	23	24	12	
3	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	24	20	24	4	
4	Công nghệ thực phẩm	7540101	Công nghệ thực phẩm	20	5	20	3	
5	Điều dưỡng	7720301	Điều dưỡng	38	119	30	130	
6	Kỹ thuật xét nghiệm y học	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	32	41	20	27	
7	Kế toán	7340301	Kế toán	-	-	25	5	
8	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh	-	-	60	9	

IV. Tuyển sinh đào tạo từ xa

1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh.

- Đối tượng:

+ Người đã được công nhận tốt nghiệp THPT của Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp nước ngoài được công nhận trình độ tương đương.

+ Người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa THPT theo quy định của pháp luật.

- Điều kiện dự tuyển:

+ Có đủ sức khoẻ để học tập theo quy định hiện hành.

+ Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định.

- Đối với thí sinh khuyết tật, bị suy giảm khả năng học tập, Nhà trường thực hiện các biện pháp cần thiết và tạo điều kiện tốt nhất để thí sinh có nguyện vọng được đăng ký dự tuyển và theo học các ngành phù hợp với điều kiện sức khỏe của thí sinh.

- Đối tượng ưu tiên và tuyển thẳng thực hiện theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Bộ GDĐT).

2. Mô tả phương thức tuyển sinh: Xét tuyển

3. Quy tắc quy đổi tương đương ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp, phương thức tuyển sinh.

Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của Nhà trường thực hiện theo các quy định trong Quy chế tuyển sinh các ngành đào tạo trình độ đại học và ngành Giáo dục Mầm non trình độ cao đẳng (Ban hành kèm theo Thông tư số 06/2026/TT-BGDĐT). Nhà trường sẽ công bố ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào căn cứ theo quy định về ngưỡng đảm bảo chất lượng của Bộ GDĐT ban hành và căn cứ theo kế hoạch triển khai công tác tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non năm 2026.

4. Chỉ tiêu tuyển sinh:

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Số lượng tuyển sinh	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
1	500	Ngôn ngữ Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh	50	Xét tuyển	
2	500	Kế toán	7340301	Kế toán	50	Xét tuyển	

5. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào cơ sở đào tạo.

Các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển: Xét điểm từ cao xuống thấp cho đến khi đủ chỉ tiêu theo đề án tuyển sinh.

6. Tổ chức tuyển sinh:

Đợt 1:

- Nhận hồ sơ đăng ký: 01/06/2026 - 15/07/2026
- Công bố kết quả trước ngày 20/07/2026
- Nhập học: Dự kiến 22/07/2026 - 26/07/2026

Đợt 2:

- Nhận hồ sơ đăng ký: Từ ngày 01/11 - 01/12/2026
- Công bố kết quả trước ngày 05/12/2026
- Nhập học: Dự kiến 10/12 - 15/12/2026

Nếu chưa tuyển đủ chỉ tiêu thì Nhà trường sẽ có các đợt tuyển bổ sung đến khi đủ chỉ tiêu tuyển

sinh (lịch các đợt bổ sung sẽ thông báo trên Website).

7. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển: 200.000 đ/hồ sơ

8. Việc cơ sở đào tạo thực hiện các cam kết đối với thí sinh *(Giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro, trách nhiệm giải quyết việc thí sinh được chuyển đến hoặc chuyển đi do sai sót trong tuyển sinh).*

Nhà trường cam kết tư vấn, hỗ trợ và giải quyết các khiếu nại và bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trương hợp rủi ro xảy ra; thực hiện tất cả biện pháp cần thiết nhằm tạo điều kiện thuận lợi và cơ hội bình đẳng cho mọi thí sinh; tuyển chọn thí sinh sinh có nguyện vọng và năng lực phù hợp nhất với yêu cầu và ngành đào tạo; thực hiện theo các quy định trong Quy chế tuyển sinh các ngành đào tạo trình độ đại học và ngành Giáo dục Mầm non trình độ cao đẳng (Ban hành kèm theo Thông tư số 06/2026/TT-BGDĐT)./.

Đồng Nai, ngày 27 tháng 5 năm 2026

HIỆU TRƯỞNG

(Đã ký)

Phan Ngọc Sơn

Cán bộ kê khai
Họ tên: Phan Tiến Linh
Điện thoại: 0933 307 002
E-mail: phantienlinh@dntu.edu.vn